

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TƠ TUNG**

Số: /UBND-TH

V/v Báo cáo các tiêu chí
thực hiện quy trình đánh giá
xã phù hợp với trẻ em

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tơ Tung, ngày 02 tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Trường mẫu giáo xã Tơ Tung;
- Trạm Y tế xã Tơ Tung;
- Các thành viên Hội đồng đánh giá xã phù hợp trẻ em xã.

Căn cứ Quyết định số 06/2019/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, trình tự đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Hướng dẫn số 604/TE-PTTG ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Cục trẻ em Bộ Lao động - TB&XH về hướng dẫn thu thập thông tin, đánh giá và công nhận xã phường, thị trấn phù hợp với trẻ em;

Thực hiện Công văn số 1477/UBND-VX ngày 14/10/2022 của UBND huyện Kbang V/v triển khai thực hiện thu thập thông tin, đánh giá và công nhận xã, thị trấn phù hợp với trẻ em;

Ủy ban nhân dân xã Tơ Tung đề nghị như sau:

1. Đối với Công chức phụ trách LĐ-TB&XH:

- Có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các ngành liên quan đánh giá các tiêu chí công nhận xã phù hợp với trẻ em. Đồng thời, tham mưu UBND xã thành lập Hội đồng đánh giá xã phù hợp với trẻ em, tổng hợp báo cáo, lập hồ sơ đề nghị công nhận xã phù hợp với trẻ em (Nếu đủ tiêu chuẩn).

- Báo cáo tình hình thực hiện các Tiêu chí 1, 6, 11, 12, 13 theo chức năng của ngành.

2. Đối với Trường Mẫu giáo xã Tơ Tung:

- Báo cáo tình hình thực hiện Tiêu chí 10.

3. Đối với Trạm y tế xã:

- Báo cáo tình hình thực hiện các Tiêu chí 5,7, 8, 9.

4. Đối với Công an xã:

- Báo cáo tình hình thực hiện các Tiêu chí 3, 4.

5. Đối với Công chức Tư pháp – Hộ tịch:

- Báo cáo tình hình thực hiện Tiêu chí 2.

(có phụ lục kèm theo)

*Lưu ý: Số liệu thống kê các tiêu chí 1,2,4,6,7,8,9,10,11,12,13 được thu thập trong năm đánh giá (từ 01/01/2022 đến ngày họp hội đồng đánh giá năm 2022).

Riêng tiêu chí số 3 và tiêu chí số 5 được thu thập trong kỳ đánh giá (từ ngày họp hội đồng đánh giá năm 2019 đến ngày họp hội đồng đánh giá năm 2022)

Nhận được công văn này, yêu cầu các ngành thu thập số liệu, báo cáo tình hình thực hiện các tiêu chí liên quan đến ngành mình bằng văn bản gửi Công chức Văn hóa - xã hội (Phụ trách LĐTĐ&XH) **trước ngày 10/11/2022** để tổng hợp trình Chủ tịch Hội đồng trước khi tổ chức họp Hội đồng đánh giá xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Công chức có liên quan;
- Lưu: VP, VH-XH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Văn Luân

PHỤ LỤC
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM NĂM 2022
(Kèm theo Công văn số: /UBND-TH ngày 28 tháng 10 năm 2022 của UBND xã Tư Tung)

Stt	Tên gọi của tiêu chí	Cách tính và thang điểm	Chủ trì báo cáo	Số TE/Tổng (Theo từng tiêu chí)	Tỷ lệ, tỷ suất	Số điểm
1	Tiêu chí 1: Nguồn lực thực hiện quyền trẻ em	1. Có bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã: 50 điểm	Văn hóa XH			100
		2. Có bố trí cộng tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là thôn và tương đương): 15 điểm				
		3. Có ban bảo vệ trẻ em hoặc nhóm chuyên trách bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt chế độ giao ban, đánh giá định kỳ hàng tháng, quý, năm: 15 điểm				
		4. Có kinh phí (ngân sách nhà nước và vận động xã hội) chăm lo cho trẻ em tại địa phương: 20 điểm				
2	Tiêu chí 2: Trẻ em được khai sinh đúng quy định	Tính theo tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng quy định:	Tư pháp-HT			50
		1. Từ 98% trở lên: 50 điểm				
		2. Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm				
		3. Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm				
3	Tiêu chí 3: Trẻ em bị xâm hại	Tính theo tỷ suất trẻ em bị xâm hại (là số trẻ em bị xâm hại dưới các hình thức mà người xâm hại trẻ em bị xử lý hành chính hoặc hình sự trên 1.000 trẻ em):	Công An			125
		1. Trên địa bàn xã, phường, thị trấn có trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự: 0 điểm				
		2. Trên địa bàn xã, phường, thị trấn không có trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự và tỷ suất trẻ em bị xâm hại trong kỳ đánh giá:				
		a) Dưới 1/1.000: 125 điểm				
		b) Từ 1 đến dưới 3/1.000: 100 điểm				
		c) Từ 3 đến dưới 5/1.000: 75 điểm				
		d) Từ 5 đến dưới 7/1.000: 50 điểm				
đ) Từ 7/1.000 trở lên: 30 điểm						

4	Tiêu chí 4: Trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy	Tính theo tỷ suất trẻ em vi phạm pháp luật (là số trẻ em vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý hình sự, phải áp dụng biện pháp xử lý hành chính: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đang bị áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình và trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại cơ sở cai nghiện, gia đình, cộng đồng trên 1.000 trẻ em):	Công An			50
		1. Dưới 1/1.000: 50 điểm				
		2. Từ 1 đến dưới 2/1.000: 40 điểm				
		3. Từ 2 đến dưới 5/1.000: 30 điểm				
		4. Từ 5 đến dưới 7/1.000: 20 điểm				
		5. Từ 7/1.000 trở lên: 10 điểm				
5	Tiêu chí 5: Trẻ em bị tai nạn, thương tích	Tính theo tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích (là số trẻ em bị tai nạn, thương tích dẫn đến tử vong hoặc bị khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật trên 1.000 trẻ em):	Y tế			100
		1. Trên địa bàn xã, phường, thị trấn có trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích: 0 điểm				
		2. Trên địa bàn xã, phường, thị trấn không có trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích và tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích:				
		a) Dưới 0,25/1.000: 100 điểm				
		b) Từ 0,25 đến dưới 0,5/1.000: 75 điểm				
		c) Từ 0,5/1.000 trở lên: 50 điểm				
6	Tiêu chí 6: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp	1. Tính theo tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp:	Văn hóa XH			125
		a) Từ 95% trở lên: 50 điểm				
		b) Từ 90 đến dưới 95%: 40 điểm				
		c) Từ 80 đến dưới 90%: 30 điểm				
		d) Từ 70 đến dưới 80%: 20 điểm				
		đ) Dưới 70%: 10 điểm				
		2. Tính theo tỷ lệ các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời:				
		a) 100%: 75 điểm				
		b) Từ 75% đến dưới 100%: 60 điểm				
		c) Từ 50% đến dưới 75%: 40 điểm				
		d) Dưới 50%: 0 điểm				
		7				
1. Từ 98% trở lên: 50 điểm						

	các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng	2. Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm 3. Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm 4. Dưới 80%: 10 điểm				
8	Tiêu chí 8: Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi	1. Tính theo tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi): a) Dưới 10%: 45 điểm b) Từ 10 đến dưới 14%: 35 điểm c) Từ 14% trở lên: 25 điểm 2. Tính theo tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi): a) Dưới 20%: 30 điểm b) Từ 20 đến dưới 24%: 20 điểm c) Từ 24% trở lên: 10 điểm	Y tế			75
9	Tiêu chí 9: Trẻ em được khám sức khỏe định kỳ	Tính theo tỷ lệ trẻ em được khám sức khỏe định kỳ (là số trẻ em được khám sức khỏe định kỳ ít nhất một lần trong năm trên tổng số trẻ em): 1. Từ 80% trở lên: 50 điểm 2. Từ 70% đến dưới 80%: 40 điểm 3. Từ 60% đến dưới 70%: 30 điểm 4. Từ 50% đến dưới 60%: 20 điểm 5. Dưới 50%: 10 điểm	Y tế			50
10	Tiêu chí 10: Trẻ em đến trường, lớp mầm non	Tính theo tỷ lệ trẻ em đến trường, lớp mầm non: 1. Từ 90% trở lên: 75 điểm 2. Từ 80% đến dưới 90%: 65 điểm 3. Từ 70% đến dưới 80%: 55 điểm 4. Dưới 70%: 40 điểm	Giáo dục			75
11	Tiêu chí 11: Trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em	Tính theo việc tổ chức hoạt động thực hiện quyền tham gia của trẻ em (diễn đàn trẻ em, thăm dò ý kiến trẻ em, câu lạc bộ quyền trẻ em, hội đồng trẻ em, chương trình, hoạt động do trẻ em khởi xướng và thực hiện, các hình thức khác theo quy định) và tỷ lệ trẻ em tham gia: 1. Từ 20% trở lên: 75 điểm 2. Từ 15% đến dưới 20%: 60 điểm 3. Từ 10 % đến dưới 15%: 50 điểm 4. Dưới 10%: 40 điểm	Văn hóa XH			75

12	Tiêu chí 12: Hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao dành cho trẻ em	1. Tính theo tỷ lệ thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em:	Văn hóa XH			75
		a) Từ 70% trở lên: 45 điểm				
		b) Từ 50% đến dưới 70%: 30 điểm				
		c) Dưới 50%: 20 điểm				
		2. Tổ chức ít nhất 02 hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao cho trẻ em (ngày quốc tế thiếu nhi 1/6, tháng hành động vì trẻ em, tết Trung thu,...): 30 điểm				
13	Tiêu chí 13: Mức độ hài lòng của trẻ em và người dân về việc thực hiện quyền trẻ em	Thang điểm: Tính theo tỷ lệ người dân và trẻ em hài lòng về việc thực hiện quyền trẻ em tại địa phương (là số người dân và trẻ em hài lòng trên tổng số người dân và trẻ em được hỏi ý kiến thông qua một hoặc các hình thức: phiếu lấy ý kiến, cuộc họp, gặp mặt, đối thoại hoặc hình thức phù hợp khác):	Văn hóa XH			50
		1. Từ 80% trở lên: 50 điểm				
		2. Từ 70% đến dưới 80%: 40 điểm				
		3. Từ 60% đến dưới 70%: 30 điểm				
		4. Từ 50 đến dưới 60%: 20 điểm				
5. Dưới 50%: 10 điểm						
	Tổng số điểm:					

....., ngày tháng năm 2022

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Người đánh giá

PHẦN II

HƯỚNG DẪN CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM

I. Tiêu chí 1: Nguồn lực thực hiện quyền trẻ em

1. Nội dung tiêu chí

a) Nguồn lực thực hiện quyền trẻ em bao gồm nhân lực và kinh phí thực hiện công tác trẻ em.

b) Về nhân lực: Có người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã (có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, tính cả chuyên trách hoặc kiêm nhiệm); có cộng tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là thôn và tương đương); có ban bảo vệ trẻ em hoặc nhóm chuyên trách/nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã.

c) Về kinh phí: Có kinh phí chăm lo cho trẻ em tại địa phương bao gồm bố trí ngân sách nhà nước và vận động xã hội.

2. Cách tính và thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 100 điểm, trong đó:

a) Có bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã: 50 điểm;

b) Có bố trí cộng tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn và tương đương: 15 điểm;

c) Có ban bảo vệ trẻ em hoặc nhóm chuyên trách/nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt chế độ giao ban, đánh giá định kỳ hằng tháng, quý, năm: 15 điểm;

d) Có kinh phí (ngân sách nhà nước và vận động xã hội) chăm lo cho trẻ em tại địa phương: 20 điểm (trong đó: chỉ có ngân sách nhà nước hoặc vận động xã hội: 10 điểm).

3. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

II. Tiêu chí 2: Trẻ em được khai sinh đúng quy định

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này đánh giá việc thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em tại địa phương thông qua tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng quy định.

Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em được thực hiện theo quy định của Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật hộ tịch; Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật hộ tịch, cụ thể:

a) Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm đăng ký khai sinh bao gồm: Cha, mẹ, ông, bà hoặc người thân thích khác của trẻ em, cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em;

b) Đăng ký khai sinh đúng quy định gồm đăng ký khai sinh đúng hạn và đăng ký khai sinh quá hạn;

c) Đăng ký khai sinh đúng hạn: Là đăng ký khai sinh cho trẻ em trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra;

d) Đăng ký khai sinh quá hạn: Là đăng ký khai sinh sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra nhưng vẫn bảo đảm đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng quy định:

Số trẻ em sinh ra trong năm đánh giá được khai sinh đúng quy định

x 100

Tổng số trẻ em được sinh ra và sống trong năm đánh giá

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Từ 98% trở lên: 50 điểm;

Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm;

Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm;

Dưới 80%: 20 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

III. Tiêu chí 3: Trẻ em bị xâm hại

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em bị xâm hại tại địa phương.

a) Xâm hại trẻ em là hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác.¹

b) Bạo lực trẻ em là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em².

c) Bóc lột trẻ em là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi³.

d) Xâm hại tình dục trẻ em là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức⁴.

đ) Trẻ em bị xâm hại tình dục bao gồm: Trẻ em bị hiếp dâm; Trẻ em bị cưỡng dâm; Trẻ em bị giao cấu; Trẻ em bị dâm ô; Trẻ em bị sử dụng vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức⁵.

e) Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em là hành vi của cha mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em⁶.

2. Cách tính

Tỷ suất trẻ em bị xâm hại:

Số trẻ em bị xâm hại (không tính trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trường hợp trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự) trong kỳ đánh giá

x 1.000

Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá

¹ Khoản 5 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

² Khoản 6 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

³ Khoản 7 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

⁴ Khoản 8 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

⁵ Điều 13, Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em

⁶ Khoản 9 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

Ví dụ, xã có tổng số trẻ em tại thời điểm đánh giá là 600 trẻ em, số trẻ em bị xâm hại trong kỳ đánh giá là 03 trẻ em (không tính trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trường hợp trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự). Tỷ suất trẻ em bị xâm hại là: $3/600 \times 1.000 = 5$ tương đương với thang điểm từ 5 đến dưới 7/1.000: 50 điểm.

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 125 điểm, trong đó:

a) Trên địa bàn xã, phường, thị trấn có trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự: 0 điểm.

b) Trên địa bàn xã, phường, thị trấn không có trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự và tỷ suất trẻ em bị xâm hại trong kỳ đánh giá:

Dưới 1/1.000: 125 điểm;

Từ 1 đến dưới 3/1.000: 100 điểm;

Từ 3 đến dưới 5/1.000: 75 điểm;

Từ 5 đến dưới 7/1.000: 50 điểm;

Từ 7/1.000 trở lên: 30 điểm.

4. Thời gian: Số liệu được tính trong kỳ đánh giá.

IV. Tiêu chí 4: Trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này đánh giá tình hình trẻ em vi phạm pháp luật (trẻ em vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý hình sự, phải áp dụng biện pháp xử lý hành chính: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đang bị áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình) và trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại cơ sở cai nghiện, gia đình, cộng đồng.

2. Cách tính

Tỷ suất trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy:

$$\frac{\text{Số trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy}}{\text{Số trẻ em tại địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 1.000$$

Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá

Ví dụ, xã có tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá là 600 trẻ em, số trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy là 03 trẻ em

Tỷ suất trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy là: $3/600 \times 1.000 = 5$ tương đương với thang điểm từ 5 đến dưới 7/1.000: 20 điểm.

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Dưới 1/1.000: 50 điểm;

Từ 1 đến dưới 2/1.000: 40 điểm;

Từ 2 đến dưới 5/1.000: 30 điểm;

Từ 5 đến dưới 7/1.000: 20 điểm;

Từ 7/1.000 trở lên: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

V. Tiêu chí 5: Trẻ em bị tai nạn, thương tích

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em bị tai nạn, thương tích tại địa phương.

a) Tai nạn, thương tích ở trẻ em là những tổn thương do ngã, đuối nước, tai nạn giao thông, bỏng, điện giật, súc vật cắn, ngộ độc, hóc dị vật, bom mìn, cắt, đâm.

b) Cách xác định tai nạn, thương tích trẻ em: là những thương tích cần có sự chăm sóc của y tế phải nghỉ học, nghỉ làm việc hoặc hạn chế sinh hoạt bình thường tối thiểu một ngày.

c) Cách xác định về tử vong do thương tích: là những trường hợp tử vong do nguyên nhân thương tích theo kết luận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

d) Cách xác định khuyết tật do tai nạn, thương tích: là những tai nạn, thương tích không dẫn đến tử vong, được giám định bởi cơ quan y tế có thẩm quyền, đối tượng mất vĩnh viễn bất kỳ khả năng hoạt động của một phần cơ thể.

2. Cách tính

Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích:

Số trẻ em bị tai nạn, thương tích (không tính trường hợp trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích) trong kỳ đánh giá

$$\frac{\text{Số trẻ em bị tai nạn, thương tích (không tính trường hợp trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích) trong kỳ đánh giá}}{\text{Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 1.000$$

Ví dụ, xã có tổng số trẻ em tại thời điểm đánh giá là 600 trẻ em, số trẻ em bị tai nạn, thương tích (không tính trường hợp trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích) là 01 trẻ em.

Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích là: $1/600 \times 1.000 = 1,6$ tương đương với thang điểm từ 0,5/1000 trở lên là 50 điểm.

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 100 điểm, trong đó:

a) Trên địa bàn xã, phường, thị trấn có trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích: 0 điểm.

b) Trên địa bàn xã, phường, thị trấn không có trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích và tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích:

Dưới 0,25/1.000: 100 điểm;

Từ 0,25 đến dưới 0,5/1.000: 75 điểm;

Từ 0,5/1.000 trở lên: 50 điểm.

4. Thời gian: Số liệu được tính trong kỳ đánh giá.

VI. Tiêu chí 6: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp

1. Nội dung tiêu chí

a) Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp tại địa phương và các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời.

b) Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm: trẻ em mồ côi cả cha và mẹ; trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em không nơi nương tựa; trẻ em khuyết tật; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em vi phạm pháp luật; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực; trẻ em bị bóc lột; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em bị mua bán; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc⁷.

c) Các hình thức trợ giúp:

⁷ Khoản 1 Điều 10 Luật trẻ em

- Được hưởng chính sách chăm sóc sức khỏe (bảo hiểm y tế, chi phí khám bệnh, chữa bệnh, ...);
- Được hưởng chính sách trợ giúp xã hội: trợ giúp thường xuyên (hàng tháng, trợ giúp cho người chăm sóc trẻ em) và trợ giúp đột xuất (trong trường hợp khẩn cấp, thiên tai, thảm họa; trợ giúp từ Quỹ bảo trợ trẻ em, các quỹ khác...);
- Được hưởng chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập,...);
- Được hưởng chính sách trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác.

2. Cách tính

a) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp:

$$\frac{\text{Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

b) Tỷ lệ các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời:

$$\frac{\text{Số vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời}}{\text{Tổng số vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán tại địa phương trong năm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 125 điểm, trong đó:

a) Tính theo tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp:

Từ 95% trở lên: 50 điểm;

Từ 90% đến dưới 95%: 40 điểm;

Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm;

Từ 70% đến dưới 80%: 20 điểm;

Dưới 70%: 10 điểm.

b) Tính theo tỷ lệ các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời:

100%: 75 điểm;

Từ 75% đến dưới 100%: 60 điểm;

Từ 50% đến dưới 75%: 40 điểm;

Dưới 50%: 0 điểm.

c) Ghi chú: Đối với địa phương trong năm đánh giá không xảy ra các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán thì điểm của tiêu chí này được tính theo điểm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp và cộng thêm 75 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

VII. Tiêu chí 7: Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em dưới 1 tuổi tại địa phương được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng.

Tám loại vắc xin cần thiết phải tiêm chủng cho trẻ em dưới 1 tuổi theo chương trình tiêm chủng mở rộng bao gồm: Bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, sởi, lao, viêm gan B, Hib⁸.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ:

$$\frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Từ 98% trở lên: 50 điểm;

Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm;

Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm;

Dưới 80%: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

VIII. Tiêu chí 8: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) và trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) tại địa phương.

2. Cách tính

a) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:

$$\frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

b) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi:

$$\frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

⁸ Thông tư số 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc.

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 75 điểm, trong đó:

a) Tính theo tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:

Dưới 10%: 45 điểm;

Từ 10% đến dưới 14%: 35 điểm;

Từ 14% trở lên: 25 điểm.

b) Tính theo tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi:

Dưới 20%: 30 điểm;

Từ 20% đến dưới 24%: 20 điểm;

Từ 24% trở lên: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

IX. Tiêu chí 9: Trẻ em được khám sức khỏe định kỳ

1. Nội dung tiêu chí

a) Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em được khám sức khỏe định kỳ ít nhất một lần trong năm tại địa phương.

b) Số trẻ em được khám sức khỏe định kỳ bao gồm trẻ em là học sinh từ mầm non đến giáo dục phổ thông được kiểm tra sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ tại nhà trường, cơ sở giáo dục và trẻ em không đi học được khám sức khỏe định kỳ tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn và tương đương.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em được khám sức khỏe định kỳ:

$$\frac{\text{Số trẻ em được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm}}{\text{Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Từ 80% trở lên: 50 điểm;

Từ 70% đến dưới 80%: 40 điểm;

Từ 60% đến dưới 70%: 30 điểm;

Từ 50% đến dưới 60%: 20 điểm;

Dưới 50%: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

X. Tiêu chí 10: Trẻ em đến trường, lớp mầm non

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em được đến trường, lớp mầm non tại địa phương.

Số trẻ em được đến trường, lớp mầm non bao gồm: Trẻ em đến nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập; trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập; trường mầm non, lớp mầm non độc lập.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em đến trường, lớp mầm non:

$$\frac{\text{Số trẻ em đến trường, lớp mầm non}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 75 điểm, trong đó:

Từ 90% trở lên: 75 điểm;

Từ 80% đến dưới 90%: 65 điểm;

Từ 70% đến dưới 80%: 55 điểm;

Dưới 70%: 40 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

XI. Tiêu chí 11: Trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em được tham gia vào các hoạt động thực hiện quyền tham gia của trẻ em tại địa phương.

a) Phạm vi tham gia của trẻ em⁹:

- Xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Xây dựng và thực hiện quyết định, chương trình, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Quyết định, hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em;

- Áp dụng biện pháp, cách thức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bảo vệ trẻ em của gia đình.

b) Hình thức trẻ em tham gia¹⁰:

- Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi, sự kiện;

- Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em; hoạt động của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động vì trẻ em;

- Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Tham vấn, thăm dò, lấy ý kiến trẻ em;

- Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và các hình thức thông tin khác.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em:

Số trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em

x 100

Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 75 điểm, trong đó:

Từ 20% trở lên: 75 điểm;

Từ 15% đến dưới 20%: 60 điểm;

Từ 10% đến dưới 15%: 50 điểm;

⁹ Khoản 1, điều 74, Luật Trẻ em

¹⁰ Khoản 2, điều 74, Luật Trẻ em

Dưới 10%: 40 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

XII. Tiêu chí 12: Hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao dành cho trẻ em

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này đánh giá việc dành thời gian sử dụng các thiết chế văn hóa để tổ chức hoạt động dành cho trẻ em tại địa phương (thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em) và số lượng hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao cho trẻ em vào các dịp như: Tháng hành động vì trẻ em, Ngày quốc tế thiếu nhi 1/6, Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc,...

2. Cách tính

Tỷ lệ thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em:

Số thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em

x 100

Tổng số thôn và tương đương của xã, phường, thị trấn

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 75 điểm, trong đó:

a) Tỷ lệ thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em:

Từ 70% trở lên: 45 điểm;

Từ 50% đến dưới 70%: 30 điểm;

Dưới 50%: 20 điểm.

b) Tổ chức ít nhất 02 hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao cho trẻ em (Tháng hành động vì trẻ em, Ngày quốc tế thiếu nhi 1/6, Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc,...): 30 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

XIII. Tiêu chí 13: Mức độ hài lòng của trẻ em và người dân về việc thực hiện quyền trẻ em

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá mức độ hài lòng của trẻ em và người dân về việc thực hiện quyền trẻ em tại địa phương.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em và người dân hài lòng về việc thực hiện quyền trẻ em:

Số trẻ em và người dân hài lòng

Tổng số trẻ em và người dân được hỏi ý kiến và trả lời tại địa phương
trong năm đánh giá

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Từ 80% trở lên: 50 điểm;

Từ 70% đến dưới 80%: 40 điểm;

Từ 60% đến dưới 70%: 30 điểm;

Từ 50% đến dưới 60%: 20 điểm;

Dưới 50%: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

PHẦN II

HƯỚNG DẪN CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM

I. Tiêu chí 1: Nguồn lực thực hiện quyền trẻ em

1. Nội dung tiêu chí

a) Nguồn lực thực hiện quyền trẻ em bao gồm nhân lực và kinh phí thực hiện công tác trẻ em.

b) Về nhân lực: Có người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã (có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, tính cả chuyên trách hoặc kiêm nhiệm); có cộng tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là thôn và tương đương); có ban bảo vệ trẻ em hoặc nhóm chuyên trách/nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã.

c) Về kinh phí: Có kinh phí chăm lo cho trẻ em tại địa phương bao gồm bố trí ngân sách nhà nước và vận động xã hội.

2. Cách tính và thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 100 điểm, trong đó:

a) Có bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã: 50 điểm;

b) Có bố trí cộng tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn và tương đương: 15 điểm;

c) Có ban bảo vệ trẻ em hoặc nhóm chuyên trách/nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt chế độ giao ban, đánh giá định kỳ hằng tháng, quý, năm: 15 điểm;

d) Có kinh phí (ngân sách nhà nước và vận động xã hội) chăm lo cho trẻ em tại địa phương: 20 điểm (trong đó: chỉ có ngân sách nhà nước hoặc vận động xã hội: 10 điểm).

3. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

II. Tiêu chí 2: Trẻ em được khai sinh đúng quy định

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này đánh giá việc thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em tại địa phương thông qua tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng quy định.

Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em được thực hiện theo quy định của Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật hộ tịch; Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định

chi tiết một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật hộ tịch, cụ thể:

a) Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm đăng ký khai sinh bao gồm: Cha, mẹ, ông, bà hoặc người thân thích khác của trẻ em, cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em;

b) Đăng ký khai sinh đúng quy định gồm đăng ký khai sinh đúng hạn và đăng ký khai sinh quá hạn;

c) Đăng ký khai sinh đúng hạn: Là đăng ký khai sinh cho trẻ em trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra;

d) Đăng ký khai sinh quá hạn: Là đăng ký khai sinh sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra nhưng vẫn bảo đảm đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng quy định:

Số trẻ em sinh ra trong năm đánh giá được khai sinh đúng quy định

x 100

Tổng số trẻ em được sinh ra và sống trong năm đánh giá

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Từ 98% trở lên: 50 điểm;

Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm;

Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm;

Dưới 80%: 20 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

III. Tiêu chí 3: Trẻ em bị xâm hại

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em bị xâm hại tại địa phương.

a) Xâm hại trẻ em là hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác.¹¹

b) Bạo lực trẻ em là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em¹².

c) Bóc lột trẻ em là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi¹³.

d) Xâm hại tình dục trẻ em là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức¹⁴.

¹¹ Khoản 5 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

¹² Khoản 6 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

¹³ Khoản 7 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

¹⁴ Khoản 8 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

đ) Trẻ em bị xâm hại tình dục bao gồm: Trẻ em bị hiếp dâm; Trẻ em bị cưỡng dâm; Trẻ em bị giao cấu; Trẻ em bị dâm ô; Trẻ em bị sử dụng vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức¹⁵.

e) Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em là hành vi của cha mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em¹⁶.

2. Cách tính

Tỷ suất trẻ em bị xâm hại:

Số trẻ em bị xâm hại (không tính trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trường hợp trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự) trong kỳ đánh giá

x 1.000

Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá

Ví dụ, xã có tổng số trẻ em tại thời điểm đánh giá là 600 trẻ em, số trẻ em bị xâm hại trong kỳ đánh giá là 03 trẻ em (không tính trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trường hợp trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự). Tỷ suất trẻ em bị xâm hại là: $3/600 \times 1.000 = 5$ tương đương với thang điểm từ 5 đến dưới 7/1.000: 50 điểm.

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 125 điểm, trong đó:

a) Trên địa bàn xã, phường, thị trấn có trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự: 0 điểm.

b) Trên địa bàn xã, phường, thị trấn không có trẻ em bị xâm hại tình dục hoặc trẻ em bị bạo lực đến mức người xâm hại trẻ em bị xử lý hình sự và tỷ suất trẻ em bị xâm hại trong kỳ đánh giá:

Dưới 1/1.000: 125 điểm;

Từ 1 đến dưới 3/1.000: 100 điểm;

Từ 3 đến dưới 5/1.000: 75 điểm;

Từ 5 đến dưới 7/1.000: 50 điểm;

Từ 7/1.000 trở lên: 30 điểm.

4. Thời gian: Số liệu được tính trong kỳ đánh giá.

IV. Tiêu chí 4: Trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này đánh giá tình hình trẻ em vi phạm pháp luật (trẻ em vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý hình sự, phải áp dụng biện pháp xử lý hành chính: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đang bị áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình) và trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại cơ sở cai nghiện, gia đình, cộng đồng.

2. Cách tính

Tỷ suất trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy:

Số trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy

x 1.000

Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá

¹⁵ Điều 13, Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em

¹⁶ Khoản 9 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016

Ví dụ, xã có tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá là 600 trẻ em, số trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy là 03 trẻ em

Tỷ suất trẻ em vi phạm pháp luật, nghiện ma túy là: $3/600 \times 1.000 = 5$ tương đương với thang điểm từ 5 đến dưới 7/1.000: 20 điểm.

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Dưới 1/1.000: 50 điểm;

Từ 1 đến dưới 2/1.000: 40 điểm;

Từ 2 đến dưới 5/1.000: 30 điểm;

Từ 5 đến dưới 7/1.000: 20 điểm;

Từ 7/1.000 trở lên: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

V. Tiêu chí 5: Trẻ em bị tai nạn, thương tích

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em bị tai nạn, thương tích tại địa phương.

a) Tai nạn, thương tích ở trẻ em là những tổn thương do ngã, đuối nước, tai nạn giao thông, bỏng, điện giật, súc vật cắn, ngộ độc, hóc dị vật, bom mìn, cắt, đâm.

b) Cách xác định tai nạn, thương tích trẻ em: là những thương tích cần có sự chăm sóc của y tế phải nghỉ học, nghỉ làm việc hoặc hạn chế sinh hoạt bình thường tối thiểu một ngày.

c) Cách xác định về tử vong do thương tích: là những trường hợp tử vong do nguyên nhân thương tích theo kết luận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

d) Cách xác định khuyết tật do tai nạn, thương tích: là những tai nạn, thương tích không dẫn đến tử vong, được giám định bởi cơ quan y tế có thẩm quyền, đối tượng mất vĩnh viễn bất kỳ khả năng hoạt động của một phần cơ thể.

2. Cách tính

Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích:

Số trẻ em bị tai nạn, thương tích (không tính trường hợp trẻ em bị tử vong do tai nạn,
thương tích) trong kỳ đánh giá

x 1.000

Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá

Ví dụ, xã có tổng số trẻ em tại thời điểm đánh giá là 600 trẻ em, số trẻ em bị tai nạn, thương tích (không tính trường hợp trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích) là 01 trẻ em.

Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích là: $1/600 \times 1.000 = 1,6$ tương đương với thang điểm từ 0,5/1000 trở lên là 50 điểm.

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 100 điểm, trong đó:

a) Trên địa bàn xã, phường, thị trấn có trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích: 0 điểm.

b) Trên địa bàn xã, phường, thị trấn không có trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích và tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích:

Dưới 0,25/1.000: 100 điểm;

Từ 0,25 đến dưới 0,5/1.000: 75 điểm;

Từ 0,5/1.000 trở lên: 50 điểm.

4. Thời gian: Số liệu được tính trong kỳ đánh giá.

VI. Tiêu chí 6: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp

1. Nội dung tiêu chí

a) Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp tại địa phương và các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời.

b) Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm: trẻ em mồ côi cả cha và mẹ; trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em không nơi nương tựa; trẻ em khuyết tật; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em vi phạm pháp luật; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực; trẻ em bị bóc lột; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em bị mua bán; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc¹⁷.

c) Các hình thức trợ giúp:

- Được hưởng chính sách chăm sóc sức khỏe (bảo hiểm y tế, chi phí khám bệnh, chữa bệnh, ...);

- Được hưởng chính sách trợ giúp xã hội: trợ giúp thường xuyên (hàng tháng, trợ giúp cho người chăm sóc trẻ em) và trợ giúp đột xuất (trong trường hợp khẩn cấp, thiên tai, thảm họa; trợ giúp từ Quỹ bảo trợ trẻ em, các quỹ khác...);

- Được hưởng chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập,...);

- Được hưởng chính sách trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác.

2. Cách tính

a) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp:

$$\frac{\text{Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

b) Tỷ lệ các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời:

$$\frac{\text{Số vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời}}{\text{Tổng số vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán tại địa phương trong năm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 125 điểm, trong đó:

a) Tính theo tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp:

Từ 95% trở lên: 50 điểm;

Từ 90% đến dưới 95%: 40 điểm;

Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm;

Từ 70% đến dưới 80%: 20 điểm;

¹⁷ Khoản 1 Điều 10 Luật trẻ em

Dưới 70%: 10 điểm.

b) Tính theo tỷ lệ các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch can thiệp, hỗ trợ kịp thời:

100%: 75 điểm;

Từ 75% đến dưới 100%: 60 điểm;

Từ 50% đến dưới 75%: 40 điểm;

Dưới 50%: 0 điểm.

c) Ghi chú: Đối với địa phương trong năm đánh giá không xảy ra các vụ việc trẻ em bị xâm hại tình dục, bỏ rơi, mua bán thì điểm của tiêu chí này được tính theo điểm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp và cộng thêm 75 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

VII. Tiêu chí 7: Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em dưới 1 tuổi tại địa phương được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng.

Tám loại vắc xin cần thiết phải tiêm chủng cho trẻ em dưới 1 tuổi theo chương trình tiêm chủng mở rộng bao gồm: Bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, sởi, lao, viêm gan B, Hib¹⁸.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ:

Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ

x 100

Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi của địa phương tại thời điểm đánh giá

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Từ 98% trở lên: 50 điểm;

Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm;

Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm;

Dưới 80%: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

VIII. Tiêu chí 8: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) và trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) tại địa phương.

2. Cách tính

¹⁸ Thông tư số 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc.

a) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:

$$\frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

b) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi:

$$\frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 75 điểm, trong đó:

a) Tính theo tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:

Dưới 10%: 45 điểm;

Từ 10% đến dưới 14%: 35 điểm;

Từ 14% trở lên: 25 điểm.

b) Tính theo tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi:

Dưới 20%: 30 điểm;

Từ 20% đến dưới 24%: 20 điểm;

Từ 24% trở lên: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

IX. Tiêu chí 9: Trẻ em được khám sức khỏe định kỳ

1. Nội dung tiêu chí

a) Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em được khám sức khỏe định kỳ ít nhất một lần trong năm tại địa phương.

b) Số trẻ em được khám sức khỏe định kỳ bao gồm trẻ em là học sinh từ mầm non đến giáo dục phổ thông được kiểm tra sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ tại nhà trường, cơ sở giáo dục và trẻ em không đi học được khám sức khỏe định kỳ tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn và tương đương.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em được khám sức khỏe định kỳ:

$$\frac{\text{Số trẻ em được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm}}{\text{Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Từ 80% trở lên: 50 điểm;

Từ 70% đến dưới 80%: 40 điểm;

Từ 60% đến dưới 70%: 30 điểm;

Từ 50% đến dưới 60%: 20 điểm;

Dưới 50%: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

X. Tiêu chí 10: Trẻ em đến trường, lớp mầm non

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em được đến trường, lớp mầm non tại địa phương.

Số trẻ em được đến trường, lớp mầm non bao gồm: Trẻ em đến nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập; trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập; trường mầm non, lớp mầm non độc lập.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em đến trường, lớp mầm non:

Số trẻ em đến trường, lớp mầm non

x 100

Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi của địa phương tại thời điểm đánh giá

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 75 điểm, trong đó:

Từ 90% trở lên: 75 điểm;

Từ 80% đến dưới 90%: 65 điểm;

Từ 70% đến dưới 80%: 55 điểm;

Dưới 70%: 40 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

XI. Tiêu chí 11: Trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá tình hình trẻ em được tham gia vào các hoạt động thực hiện quyền tham gia của trẻ em tại địa phương.

a) Phạm vi tham gia của trẻ em¹⁹:

- Xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Xây dựng và thực hiện quyết định, chương trình, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Quyết định, hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em;

- Áp dụng biện pháp, cách thức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bảo vệ trẻ em của gia đình.

b) Hình thức trẻ em tham gia²⁰:

- Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi, sự kiện;

- Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em; hoạt động của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động vì trẻ em;

- Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Tham vấn, thăm dò, lấy ý kiến trẻ em;

¹⁹ Khoản 1, điều 74, Luật Trẻ em

²⁰ Khoản 2, điều 74, Luật Trẻ em

- Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và các hình thức thông tin khác.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em:

$$\frac{\text{Số trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em}}{\text{Tổng số trẻ em của địa phương tại thời điểm đánh giá}} \times 100$$

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 75 điểm, trong đó:

Từ 20% trở lên: 75 điểm;

Từ 15% đến dưới 20%: 60 điểm;

Từ 10% đến dưới 15%: 50 điểm;

Dưới 10%: 40 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

XII. Tiêu chí 12: Hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao dành cho trẻ em

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này đánh giá việc dành thời gian sử dụng các thiết chế văn hóa để tổ chức hoạt động dành cho trẻ em tại địa phương (thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em) và số lượng hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao cho trẻ em vào các dịp như: Tháng hành động vì trẻ em, Ngày quốc tế thiếu nhi 1/6, Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc,...

2. Cách tính

Tỷ lệ thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em:

Số thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em

x 100

Tổng số thôn và tương đương của xã, phường, thị trấn

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 75 điểm, trong đó:

a) Tỷ lệ thôn và tương đương có Nhà văn hóa - Khu thể thao dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao cho trẻ em:

Từ 70% trở lên: 45 điểm;

Từ 50% đến dưới 70%: 30 điểm;

Dưới 50%: 20 điểm.

b) Tổ chức ít nhất 02 hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao cho trẻ em (Tháng hành động vì trẻ em, Ngày quốc tế thiếu nhi 1/6, Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc,...): 30 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

XIII. Tiêu chí 13: Mức độ hài lòng của trẻ em và người dân về việc thực hiện quyền trẻ em

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí này để đánh giá mức độ hài lòng của trẻ em và người dân về việc thực hiện quyền trẻ em tại địa phương.

2. Cách tính

Tỷ lệ trẻ em và người dân hài lòng về việc thực hiện quyền trẻ em:

Số trẻ em và người dân hài lòng

x 100

Tổng số trẻ em và người dân được hỏi ý kiến và trả lời tại địa phương
trong năm đánh giá

3. Thang điểm

Số điểm tối đa của tiêu chí này là 50 điểm, trong đó:

Từ 80% trở lên: 50 điểm;

Từ 70% đến dưới 80%: 40 điểm;

Từ 60% đến dưới 70%: 30 điểm;

Từ 50% đến dưới 60%: 20 điểm;

Dưới 50%: 10 điểm.

4. Thời gian: Tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến ngày họp Hội đồng đánh giá.

5. Phiếu đánh giá mức độ hài lòng của trẻ em và người dân, số lượng trẻ em và người dân được hỏi ý kiến (tùy tình hình thực tế của địa phương có thể bổ sung nội dung phiếu đánh giá, huy động trẻ em và người dân tham gia - số trẻ em và người dân được hỏi ý kiến tối thiểu là 100 người/1 xã, phường, thị trấn, trong đó trẻ em chiếm tỷ lệ ít nhất 50%).

Ví dụ:

a) Nội dung đánh giá mức độ hài lòng của trẻ em:

Để đánh giá mức độ hài lòng về việc thực hiện quyền trẻ em tại địa phương, em hãy chấm điểm các nội dung theo bảng dưới đây:

ST T	Nội dung	Điểm tối đa	Chấm điểm
1	Trẻ em được chăm sóc sức khỏe (tiêm chủng, khám sức khỏe định kỳ, bảo đảm dinh dưỡng)	25	
2	Trẻ em được khai sinh, được đến trường, tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao	25	
3	Trẻ em được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh (trẻ em không bị bạo lực, xâm hại, vi phạm pháp luật, nghiện ma	25	

	túy, tai nạn, thương tích,...) và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp		
4	Trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em trong gia đình, trường học, cộng đồng	25	
	TỔNG ĐIỂM	100	

Tổng điểm từ 0 điểm đến 50 điểm: không hài lòng; từ 51 điểm đến 100 điểm: hài lòng.

b) Nội dung đánh giá mức độ hài lòng của người dân:

Để đánh giá mức độ hài lòng về việc thực hiện quyền trẻ em tại địa phương, ông/bà hãy chấm điểm các nội dung theo bảng dưới đây:

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Chấm điểm
I	<i>Tiếp cận dịch vụ về công tác trẻ em</i>	25	
1	Người dân được thông tin các hoạt động về trẻ em hoặc liên quan đến trẻ em	5	
2	Các thủ tục hành chính (nếu có đối với các dịch vụ trợ giúp xã hội) được niêm yết công khai đầy đủ, chính xác	5	
3	Thành phần hồ sơ mà người dân phải nộp (nếu có) là đúng quy định	5	
4	Phí/lệ phí mà người dân phải nộp là đúng quy định	5	
5	Thời hạn giải quyết (tính từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đến ngày nhận kết quả) là đúng quy định	5	
II	<i>Công chức trực tiếp giải quyết công việc về trẻ em hoặc có liên quan đến trẻ em</i>	25	
6	Có thái độ giao tiếp lịch sự	5	
7	Chú ý lắng nghe ý kiến của người dân	5	
8	Trả lời, giải đáp đầy đủ các ý kiến của người dân	5	
9	Công chức hướng dẫn kê khai hồ sơ, thủ tục (nếu có) tận tình, chu đáo, dễ hiểu	5	
10	Tuân thủ đúng quy định trong giải quyết công việc	5	
III	<i>Thực hiện quyền trẻ em</i>	30	
11	Trẻ em được chăm sóc sức khỏe (tiêm chủng, khám sức khỏe định kỳ, bảo đảm dinh dưỡng)	7,5	
12	Trẻ em được khai sinh, được đến trường, tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao	7,5	
13	Trẻ em được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh (trẻ em không bị bạo lực, xâm hại, vi phạm pháp luật, nghiện ma túy, tai nạn, thương tích,...) và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp	7,5	

14	Trẻ em được thực hiện quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em trong gia đình, trường học, cộng đồng	7,5	
IV	Tiếp nhận, giải quyết góp ý, phản ánh, kiến nghị Yếu tố này chỉ được áp dụng đối với các trường hợp người dân đã thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị liên quan đến việc thực hiện quyền trẻ em. Các tiêu chí đo lường hài lòng về yếu tố này gồm:	20	
15	Có bố trí hình thức tiếp nhận góp ý, phản ánh, kiến nghị	5	
16	Người dân thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị dễ dàng	5	
17	Có tiếp nhận và phản hồi kết quả tiếp nhận, xử lý các góp ý, phản ánh, kiến nghị tích cực	5	
18	Có thông báo kết quả xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị kịp thời	5	
	Trường hợp người dân không có góp ý, phản ánh, kiến nghị thì mục IV đạt 20 điểm		
	TỔNG ĐIỂM	100	

Tổng điểm từ 0 điểm đến 50 điểm: không hài lòng; từ 51 điểm đến 100 điểm: hài lòng

c) Hình thức lấy ý kiến: Phiếu lấy ý kiến, cuộc họp, gặp mặt, đối thoại hoặc hình thức phù hợp khác (Phòng vấn trực tiếp dựa theo bộ câu hỏi có sẵn; khảo sát trực tuyến trên mạng internet; khảo sát qua gọi điện thoại, nhắn tin SMS; khảo sát qua thư điện tử; khảo sát thông qua màn hình điện tử; IPAD, nút bấm...).

PHẦN III THỜI GIAN, TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ, XÉT DUYỆT VÀ CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM

I. Thời gian, trình tự đánh giá

1. Thời gian đánh giá

Việc đánh giá xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em được thực hiện vào tháng 11 năm thứ 2 và tháng 11 năm thứ 4 của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm.

a) Số liệu thống kê các Tiêu chí 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 được thu thập trong năm đánh giá.

b) Số liệu thống kê Tiêu chí 3 và Tiêu chí 5 được thu thập trong kỳ đánh giá.

Ví dụ: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025:

- Năm 2022 và năm 2024 sẽ thực hiện đánh giá xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

- Năm 2022:

+ Các Tiêu chí 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 được thu thập từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày họp Hội đồng đánh giá năm 2022 (trước ngày 15 tháng 11).

+ Tiêu chí 3 và Tiêu chí 5 được thu thập từ ngày họp Hội đồng đánh giá năm 2019 đến ngày họp Hội đồng đánh giá năm 2022.

- Năm 2024:

+ Các Tiêu chí 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 được thu thập từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày họp Hội đồng đánh giá năm 2024 (trước ngày 15 tháng 11).

+ Tiêu chí 3 và Tiêu chí 5 được thu thập từ ngày họp Hội đồng đánh giá năm 2022 đến ngày họp Hội đồng đánh giá năm 2024.

2. Trình tự

a) Thành lập Hội đồng đánh giá: Công chức Văn hóa - xã hội chuyên trách theo dõi về Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng đánh giá bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Các thành viên gồm:

+ Công chức Văn hóa - xã hội chuyên trách theo dõi về Lao động - Thương binh và Xã hội (ủy viên thường trực);

+ Trưởng Công an;

+ Trạm trưởng Trạm y tế;

+ Công chức Tư pháp - hộ tịch;

+ Hiệu trưởng Trường mầm non;

+ Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

+ Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

+ Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ;

+ Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã;

+ Đại diện thôn và tương đương.

- Chủ tịch Hội đồng đánh giá phân công nhiệm vụ cụ thể để các thành viên thu thập số liệu thống kê các tiêu chí phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao ở cấp xã.

b) Họp Hội đồng đánh giá:

- Các thành viên căn cứ nhiệm vụ được giao thu thập số liệu, chấm điểm và báo cáo tình hình thực hiện các tiêu chí liên quan theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng đánh giá.

- Cuộc họp của Hội đồng đánh giá phải được ghi chép bằng biên bản; có kết luận của Chủ tịch Hội đồng nêu rõ xã, phường, thị trấn đạt hay không đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em theo quy định tại Điều 3 Quy định về tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em kèm theo Quyết định số 06.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký duyệt báo cáo đánh giá tình hình thực hiện tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em gửi Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) trước ngày **15 tháng 11 của năm đánh giá**.

II. Trình tự xét duyệt, công nhận

1. Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng xét duyệt bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Các thành viên gồm đại diện lãnh đạo các phòng, đơn vị:

+ Lao động - Thương binh và Xã hội (ủy viên thường trực);

+ Giáo dục và Đào tạo;

+ Văn hóa - Thông tin;

+ Y tế;

+ Công an;

+ Tư pháp;

+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- + Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- + Hội Liên hiệp phụ nữ.

2. Hội đồng xét duyệt: Các thành viên Hội đồng xét duyệt có nhiệm vụ xem xét báo cáo của cấp xã và xác định số điểm đạt được cho từng tiêu chí. Cuộc họp của Hội đồng xét duyệt phải được ghi chép bằng biên bản, có kết luận của Chủ tịch Hội đồng nêu rõ xã, phường, thị trấn đạt hay không đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

3. Công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp danh sách xã, phường, thị trấn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét và ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em trước ngày **25 tháng 11 của năm đánh giá**.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi quyết định công nhận cho các xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em trước ngày **10 tháng 12 của năm đánh giá**.

III. Chế độ báo cáo

1. Trước ngày 30 tháng 11 của năm đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp tình hình thực hiện Quyết định số 06 báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Trước ngày 10 tháng 12 của năm đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 06 gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

IV. Kinh phí

1. Kinh phí các hoạt động: thu thập thông tin, đánh giá, xét duyệt, công nhận, kiểm tra và khen thưởng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em được bố trí trong dự toán chi ngân sách thường xuyên hằng năm của địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (nếu có).

V. Phân loại xã, thị trấn

Xã, thị trấn thuộc miền núi, hải đảo; xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Quy định hiện hành là Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.
